

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC GIÁ TRỊ QUỐC TẾ CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

NGUYỄN BỘI QUỲNH*

Ngày nhận bài: 22/05/2017; ngày sửa chữa: 28/05/2017; ngày duyệt đăng: 02/06/2017.

Abstract: Comprehensive personality development of students is one of important goals of the education based on oriented educational values with combination of wide knowledge and noble virtues. In the context of international integration, besides defined moral values, international values play an important role in integrating into world economy, thus international values education is required. The article analyses situation of international value education for high school students in Hanoi. The analysis can be seen as a basis for high schools to propose solutions to strengthen international value education for students aiming at meeting requirement of international integration.

Keywords: International values education, high school, Hanoi.

Cùng với sự phát triển của xã hội, phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay ở nước ta, nội hàm của giáo dục đạo đức trong nhà trường đã được mở rộng với những giá trị quốc tế thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống, mang đậm bản sắc dân tộc với 12 giá trị sống mang tính chung toàn cầu do Liên Hợp Quốc đưa ra vào năm 1995, từ đó giúp học sinh (HS) nâng cao chất lượng sống của cá nhân để hòa nhập vào môi trường giáo dục quốc tế một cách hiệu quả. Có thể hiểu “giáo dục giá trị quốc tế (GDGTQT) trong nhà trường” là quá trình hình thành và phát triển ở HS nhận thức đúng đắn, sâu sắc về ý nghĩa của các giá trị sống vừa hướng tới giá trị bản sắc dân tộc vừa có sự kết hợp hài hòa với các giá trị phổ quát nhất của cuộc sống, mang tính chung toàn cầu. Trên cơ sở đó, HS mong muốn và có khả năng áp dụng một cách hiệu quả các giá trị đó vào thực tiễn bối cảnh hội nhập quốc tế, giúp chất lượng cuộc sống của cá nhân được nâng lên, đóng góp tích cực hơn vào một thế giới chung tươi đẹp.

1. Mục đích và đối tượng nghiên cứu

Trong năm học 2015-2016, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 114 hiệu trưởng (HT) trường THPT tại TP. Hà Nội: trong đó có 97 HT trường THPT công lập, 17 HT trường THPT dân lập; 69 giáo viên chủ nhiệm (GVCN), giáo viên (GV) Giáo dục công dân (GDGD), 60 GV các bộ môn Khoa học tự nhiên (KHTN), 68 GV các bộ môn Khoa học xã hội (KHXX) và 617 HS tại 6 trường trung học phổ thông (THPT) ở Hà Nội gồm: THPT Tây Hồ - Quận Tây Hồ; THPT Trần Phú - Quận Hoàn Kiếm; THPT Việt Đức - Quận Hoàn Kiếm; THPT Thăng Long - Quận Hai Bà Trưng; THPT Thạch Thất - Huyện Thạch Thất để tìm hiểu thực trạng GDGTQT cho HS hiện nay.

Trên thực tế, việc GDGTQT cho HS được thực hiện thông qua toàn bộ các hoạt động giáo dục như: dạy học trên lớp, các hoạt động ngoại khóa, các phong trào do trường, lớp tổ chức... trên nền các giá trị trong môi trường sư phạm rộng lớn của nhà trường, trong mỗi lớp học... Tuy nhiên, ở bài viết này chỉ đề cập kết quả khảo sát các đối tượng qua 2 nội dung giáo dục là: bộ môn GDGD và Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp (HGDNGLL) bởi chúng tôi nhận thấy là có điều kiện thuận lợi và nội dung phù hợp nhất trong việc tích hợp GDGTQT cho HS trong quá trình dạy học.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Nhận thức về tầm quan trọng của GDGTQT đối với HS (xem bảng 1).

Bảng 1. Nhận thức về tầm quan trọng của GDGTQT đối với HS

Nhóm	Mức độ nhận thức							
	Không quan trọng		Bình thường		Quan trọng		Rất quan trọng	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
HS	12	1,94	71	11,50	277	44,89	257	41,67
GV	0	0,00	3	1,58	67	34,13	127	64,29
HT	0	0,00	1	0,83	31	27,50	82	71,67

Bảng 1 cho thấy: cả 3 nhóm đối tượng khảo sát về cơ bản đều nhận thấy việc GDGTQT cho HS ở mức quan trọng và rất quan trọng. Tỉ lệ này chiếm ưu thế $\geq 86,56\%$ ở cả 3 nhóm nghiên cứu, cụ thể: nhóm HT là 99,17%; nhóm GV là 98,42%; nhóm HS là 86,56%. Trong đó, nhóm HS nhận thức tầm quan trọng của GDGTQT là thấp nhất trong 3 nhóm nghiên cứu với tỉ lệ không quan trọng chiếm 1,94% và mức độ bình

* Trường Trung học phổ thông Việt Đức - Hà Nội

thường là 11,50%. Có 1,58% GV và 0,83% HT nhận định vai trò của việc GDGTQT đối với HS ở mức độ bình thường.

Kết quả khảo sát khẳng định ý nghĩa của việc GDGTQT đối với sự phát triển nhân cách của HS, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay. Đây là yếu tố rất thuận lợi để các nhà trường tổ chức giáo dục đạo đức, nhân cách cho HS nhằm đào tạo ra thế hệ công dân toàn cầu phục vụ công cuộc CNH, HĐH đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2. GDGTQT cho HS qua môn học GDCD và HGDNGLL. 2 môn học GDCD và HGDNGLL ở trường THPT là các môn học có nội dung trực tiếp gắn với GDGTQT cho HS. Do đó, động cơ, hứng thú học tập của HS đối với 2 môn học này có ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng GDGTQT cho HS. Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát trên các nhóm đối tượng GVCN; GV dạy môn GDCD; GV dạy một số môn KHTN; KHXH và HS. Kết quả chúng tôi thu được là: (xem *bảng 2*).

Bảng 2. Động cơ học tập môn GDCD và HGDNGLL của HS

Nhóm	Môn GDCD						Môn HGDNGLL					
	Vi điểm		Ý nghĩa môn học		Vi điểm và ý nghĩa môn học		Vi điểm		Ý nghĩa môn học		Vi điểm và ý nghĩa môn học	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
GVCN & GVGDCD	19	27,69	12	16,92	38	55,38	8	11,48	35	50,82	26	37,70
GV KHTN	20	33,33	14	22,81	26	43,86	11	18,52	27	44,44	22	37,04
GV KHXH	13	19,40	8	11,94	47	68,66	5	7,81	19	28,13	44	64,06
HS	203	32,90	78	12,70	336	54,40	195	31,60	265	43,00	157	25,40

Bảng 2 cho thấy: Đối với bộ môn GDCD có 32,90% HS cho rằng học môn học này là vì điểm, đồng thời GV môn KHTN nhận xét động cơ học tập của HS “vì điểm” ở môn học này cao hơn so với 2 nhóm GV còn lại. Trong khi đó HS số lượng HS cho rằng học vì “ý nghĩa môn học” chỉ chiếm 12,70%. Vào tháng 4/2017, chúng tôi tiến hành phỏng vấn một số HS về vấn đề này, sau đây là ý kiến của em Doãn Ngọc Diễm - Lớp 11D3, Trường THPT Việt Đức: “Chương trình GDCD đầu năm có đề cập đến các khái niệm về Triết học và một số các vấn đề khác khá trừu tượng, xa lạ so với HS phổ thông. Vì vậy, một số các bạn trong đó có cả bản thân em học để mục đích lấy điểm số cao. Những kiến thức Triết học quá trừu tượng, khô khan, khó hiểu đối với HS phổ thông (quan hệ sản xuất, mua bán...)”

có thể lược bỏ và đưa lên các chương trình cấp cao hơn như đại học...”. Vì vậy, khi biên soạn nội dung, chương trình các môn học nói chung, bộ môn GDCD nói riêng, các tác giả xây dựng, biên soạn chương trình cần cân nhắc những nội dung đảm bảo tính vừa sức đối với HS để tạo sự hứng thú cho các em trong quá trình học tập. Vì việc học tập nói chung và học tập môn GDCD nói riêng chỉ thực sự mang lại hiệu quả khi HS nhận thức được ý nghĩa, giá trị của những nội dung cần hướng tới.

Với bộ môn HGDNGLL có 31,60% số HS cho rằng học tập bộ môn với động cơ “vì điểm”, tỉ lệ này là cao nhất so với các nhóm nghiên cứu còn lại. Trong khi đó, 25,40% HS cho rằng học môn này với động cơ “vì điểm và vì ý nghĩa môn học”, chiếm tỉ lệ thấp nhất trong các nhóm nghiên cứu.

Thực tế cho thấy, nếu như HS học một môn học nào đó thực sự không có động cơ học tập xuất phát từ nhu cầu nhận thức về ý nghĩa, giá trị cũng như sự hấp dẫn, tính cần thiết của nội dung mà chỉ học do điểm số phải có thì việc học tập sẽ trở nên bị gò bó, áp đặt, miễn cưỡng..., từ đó sẽ dẫn đến HS thiếu nỗ lực, sáng tạo của bản thân trong quá trình học tập. Do đó, bên cạnh việc nâng cao nhận thức cho HS về ý nghĩa của GDGTQT cho HS trong nhà trường thì việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy... là cần thiết để hình thành và phát triển động cơ học tập tích cực cho HS.

Động cơ và hứng thú học tập của HS có liên quan chặt chẽ với nhau và ảnh hưởng rõ tới kết quả GDGTQT cho HS trong nhà trường. Với kết quả gần 1/3 số HS nhận thấy thực tế động cơ học 2 bộ môn GDCD và HGDNGLL là “vì điểm”, chúng tôi tiếp tục tìm hiểu hứng thú học tập 2 môn học này. Kết quả chúng tôi thu được là (xem *bảng 3*):

Bảng 3. Hứng thú học tập môn GDCD và HGDNGLL của HS

Nhóm	Mức độ hứng thú											
	Môn GDCD						Môn HGDNGLL					
	Rất thích		Tương đối thích		Không thích		Rất thích		Tương đối thích		Không thích	
Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
GVCN & GV GDCD	16	22,58	44	64,52	9	12,90	18	26,56	51	73,44	0	0,00
HS	92	14,98	425	68,9	100	16,12	94	15,15	437	70,85	86	14,01

Bảng 3 cho thấy: nhìn chung GV nhận xét về hứng thú học tập của HS đối với môn GDCD và HGDNGLL cao hơn HS tự đánh giá. Theo đó, HS tự nhận thấy “rất thích” 2 học môn học chiếm tỉ lệ

không cao (14,98% và 15,15%), trong khi đó số HS tương đối thích chiếm tỉ lệ chủ yếu (43,49% và 40,88%). Đồng thời cả 2 nhóm nghiên cứu đều nhận thấy một số HS “không thích” học môn *GDCD* có tỉ lệ cao nhất thuộc vào nhóm HS với 16,12% và 14,01% với môn *HĐGDNGLL*.

Hứng thú học tập là tổng hòa của nhiều yếu tố, trong đó có quan hệ chặt chẽ với động cơ học tập của HS. Kết quả về hứng thú học tập đối với môn *GDCD* và môn *HĐGDNGLL*, bên cạnh những yếu tố khách quan bên ngoài thì động cơ học tập như đã phân tích ở *bảng 2* có ảnh hưởng nhất định đến quá trình giáo dục HS.

2.3. Hoạt động học trên lớp của HS đối với môn *GDCD* và môn *HĐGDNGLL*. Để tìm hiểu về vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các đối tượng ở 10 nội dung và thu được kết quả (xem *bảng 4*).

Bảng 4 cho thấy kết quả thực hiện cũng như kết quả đạt được liên quan hoạt động học trên lớp của HS ở môn *GDCD* và môn *HĐGDNGLL* như sau:

- *Về kết quả thực hiện:* Có sự chênh lệch đáng kể giữa nhận xét của GV, HT và HS ở cả 10 nội dung, trong đó HT và GV thường nhận xét tích cực hơn HS, cụ thể ở mức độ không thực hiện tỉ lệ luôn khá cao ở nhóm HS (từ 9,3 - 25,16%), trong khi đó đối với nhóm GV và HT chỉ từ 0 - 1,6%; ngược lại, ở mức độ thực hiện thường xuyên tỉ lệ này luôn thấp nhất và dao động lớn ở nhóm HS (từ 30,83% ở nội dung “HS được phát triển tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo của bản thân” đến 62,97% ở nội dung “GV lắng nghe ý kiến của HS”). Tỉ lệ này luôn tập trung cao

*Bảng 4. Hoạt động học trên lớp của HS đối với môn *GDCD* và *HĐGDNGLL**

Nội dung	Nhóm	Kết quả thực hiện						Kết quả đạt được					
		Không thực hiện		Không thường xuyên		Thường xuyên		Trung bình		Khá		Tốt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
HS được phát triển tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo của bản thân	GV	0	0	36	18,4	161	81,6	8	4,1	55	27,87	134	68,03
	HT	0	0	11	9,65	103	90,35	0	0	12	10,53	102	89,47
	HS	139	22,57	288	46,6	190	30,83	36	5,79	184	29,75	398	64,46
HS được áp dụng kiến thức vào giải quyết các tình huống thực tiễn do GV đặt ra	GV	0	0	39	20	158	80	8	4,1	58	29,51	131	66,39
	HT	0	0	22	19,3	92	80,7	0	0	23	20,18	91	79,82
	HS	144	23,41	282	45,63	191	30,95	45	7,26	213	34,5	360	58,32
HS có thể liên hệ kiến thức tiếp thu với giao tiếp, ứng xử văn hóa với mọi người	GV	2	0,79	42	21,43	153	77,78	7	3,31	55	28,1	135	68,6
	HT	0	0	16	14,04	98	85,96	0	0	23	20,18	91	79,82
	HS	110	17,84	251	40,72	256	41,44	20	3,24	155	25,1	442	71,66
HS được trao đổi, làm việc theo nhóm	GV	3	1,6	39	20	154	78,4	11	5,79	46	23,14	140	71,07
	HT	0	0	30	26,32	84	73,68	0	0	39	34,21	75	65,79
	HS	135	21,83	237	38,35	246	39,82	47	7,67	162	26,33	407	66
HS được khuyến khích tự học, tự rèn luyện, đánh giá bản thân	GV	0	0	28	14,4	169	85,6	11	5,79	50	25,62	135	68,6
	HT	0	0	26	22,81	88	77,19	1	0,88	33	28,95	80	70,18
	HS	121	19,6	250	40,47	246	39,93	20	3,32	156	25,31	440	71,37
Quan hệ tốt giữa GV và HS	GV	0	0	20	10,4	177	89,6	5	2,46	31	15,57	161	81,97
	HT	0	0	22	19,3	92	80,7	0	0	36	31,58	78	68,42
	HS	99	16,02	198	32,04	320	51,94	39	6,3	115	18,7	463	75
GV lắng nghe ý kiến của HS	GV	2	0,79	33	16,67	163	82,54	11	5,79	31	15,7	155	78,51
	HT	0	0	26	22,81	88	77,19	0	0	39	34,21	75	65,79
	HS	58	9,39	171	27,65	389	62,97	19	3,14	75	12,18	522	84,68
Quan hệ tốt giữa HS với nhau	GV	2	0,79	34	17,46	161	81,75	5	2,48	47	23,97	145	73,55
	HT	0	0	25	21,93	89	78,07	0	0	36	31,58	78	68,42
	HS	96	15,58	220	35,62	301	48,79	17	2,71	163	26,4	437	70,9
HS được học trong khung cảnh nhà trường ở khu yên tĩnh	GV	3	1,61	32	16,13	162	82,26	15	7,44	46	23,14	137	69,42
	HT	0	0	30	26,32	84	73,68	0	0	30	26,32	84	73,68
	HS	120	19,49	213	34,56	284	45,96	56	9,03	151	24,41	409	66,22
Các phương tiện nghe nhìn hỗ trợ cho việc học của HS	GV	0	0	52	26,4	145	73,6	10	4,96	63	32,23	124	62,81
	HT	0	0	22	19,3	92	80,7	1	0,88	28	24,56	85	74,56
	HS	155	25,16	253	40,96	209	33,89	49	7,92	125	20,3	443	71,78

hơn ở nhóm GV từ 73,6% ở nội dung “Các phương tiện nghe nhìn hỗ trợ cho việc học của HS” đến 89,6% ở nội dung “Quan hệ tốt giữa GV và HS”; cũng như nhóm HT với 73,68% ở nội dung “HS được trao đổi, làm việc theo nhóm” đến 90,35% ở nội dung “HS được phát triển tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo của bản thân”.

- *Về kết quả đạt được:* mức độ trung bình ở nhóm HS thường cao hơn (thể hiện ở 9/10 nội dung) so với sự đánh giá của nhóm GV và HT. Đặc biệt, ngoài 2 nội dung “HS được khuyến khích tự học, tự rèn luyện,

(Xem tiếp trang 237)

tách rời. Xác định đạo đức là “gốc” của người cán bộ cách mạng, là thành tố quan trọng của nhân cách. Có thể thấy, đạo đức trong sáng của người HS là một trong những điều kiện, điều kiện tiên quyết để trau dồi lí luận. Việc học tập lí luận chính trị ở trường TCCN chỉ thực sự có kết quả khi HS có động cơ học tập đúng đắn. Nói cách khác, phẩm chất đạo đức của người HS là điều kiện tiên quyết để học tập lí luận có kết quả. Nó là động lực để phát huy tính chủ động, tích cực, để biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục. Quá trình giáo dục đạo đức cho HS có vai trò to lớn đối với sự hình thành nhân cách của họ. Việc coi trọng giáo dục đạo đức, xây dựng đạo đức trong giáo dục lí luận chính trị cho HS không chỉ là đòi hỏi cho nhiệm vụ xây dựng đất nước, mà còn là đòi hỏi bức thiết của bản thân công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho HS.

Giáo dục chính trị, tư tưởng là phải thường xuyên giáo dục lối sống lành mạnh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cho HS. Giáo dục cho HS tinh thần trọng nghĩa, trung thực, tôn trọng kỉ cương phép nước, quy ước cộng đồng, bảo vệ môi trường, chống mọi tệ nạn và tiêu cực xã hội, tích cực bài trừ các hủ tục lạc hậu cản trở tiến bộ xã hội... Giáo dục cho họ có thái độ đúng, đấu tranh không khoan nhượng với thói hư tật xấu, lên án hành vi vô văn hoá, phi đạo đức. Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao,... nhằm nâng cao nhận thức, ý thức bảo tồn và phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; chống mọi biểu hiện văn hoá lai căng, xa lạ với thuần phong mỹ tục của dân tộc ta, làm biến dạng hoặc chuyển hóa nền văn hóa Việt Nam đã được tạo dựng qua hàng ngàn năm lịch sử. Bên cạnh đó, giáo dục nếp sống văn minh, tác phong công nghiệp, lối sống vì mọi người cho HS trong cả học tập lẫn sinh hoạt hàng ngày.

Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng làm cho HS luôn cần thấm nhuần tinh thần của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là góp phần “cải tạo thế giới”, tạo nên những HS hăng hái, đi đầu trên nhiều lĩnh vực, có thái độ, nhận thức tốt và ý thức chính trị cao, có ý chí vượt qua khó khăn, vươn lên lập thân, lập nghiệp, phát huy mạnh mẽ truyền thống xung kích cách mạng của những thế hệ thanh niên cách mạng đi trước. Vì vậy, giáo dục chính trị, tư tưởng cho HS TCCN ở TP. Hồ Chí Minh hiện nay có vai trò quan trọng, nhằm trang bị thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học cho HS; đào tạo thế hệ HS có bản lĩnh chính trị, có ý thức kỉ luật cao; sống có văn hóa, có sức khỏe, tri thức, phát triển thành con người toàn diện trong thời đại mới. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006). *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [3] *Hồ Chí Minh toàn tập* (tập 9) (2011). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [4] *Hồ Chí Minh toàn tập* (tập 11) (2011). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [5] *Luật Giáo dục* (2014). NXB Lao động - Xã hội.

Thực trạng giáo dục giá trị quốc tế...

(Tiếp theo trang 231)

đánh giá bản thân” và “Các phương tiện nghe nhìn hỗ trợ cho việc học của HS” với 0,88% HT nhận xét mức độ đạt được là trung bình, ở 8 nội dung còn lại 100% HT đều nhận xét kết quả đạt được ở mức độ khá, tốt. Trong đó có nội dung như “HS được phát triển tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo của bản thân” sự khác nhau trong nhận xét giữa nhóm HT và nhóm HS ở mức độ tốt là rất lớn (nhóm HT: 89,47% và nhóm HS: 64,46%). Đây là một trong những vấn đề cần đặc biệt chú ý trong công tác GDGTQT cho HS trong các nhà trường, vì sự lắng nghe tiếng nói chân thực, khách quan của HS luôn là một nguồn thông tin cần thiết để góp phần mang lại chất lượng giáo dục.

Những kết quả mà chúng tôi khảo sát được là cơ sở thực tiễn quan trọng để đánh giá việc GDGTQT cũng như đề xuất các giải pháp quản lí GDGTQT của HT cho HS các trường THPT trên địa bàn TP. Hà Nội trong bối cảnh hiện nay. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Minh Hạc (2001). *Về phát triển toàn diện con người thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [2] Lục Thị Nga - Nguyễn Thanh Bình (2012). *Hiệu trưởng trường trung học với vấn đề giáo dục giá trị sống, kĩ năng sống và giao tiếp ứng xử trong quản lí*. Tài liệu tập huấn Trường Đại học Sư phạm. NXB Đại học Sư phạm.
- [3] Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Đặng Thị Kim Thoa (2010). *Giáo dục giá trị và kĩ năng sống cho học sinh phổ thông (tài liệu tập huấn/bồi dưỡng giáo viên)*. Bộ GD-ĐT.
- [4] Trần Ngọc Thêm (2004). *Tìm hiểu bản sắc văn hóa Việt nam*. NXB Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
- [5] Hồ Ngọc Đại (2014). *Tâm lí dạy học*. NXB Giáo dục Việt Nam.